Phụ lục 5.1: Bảng ghi điểm môn học/mô đun hệ trung cấp
Ban hành kèm theo Quyết định số 381/QĐ-TCKTKT ngày 25/6/2019

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI LONG AN
**Trường Trung cấp Kinh Tế - Kỹ Thuật**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢNG GHI ĐIỂM LỚP CÔNG NGHỆ Ô TÔ K14B
# NĂM THỨ 1

**Học kỳ: I** **Năm học: 2020 -2021** **Môn học/Mô đun:**
**Số giờ lý thuyết:** **Tín chỉ lý thuyết:** BẢO DƯỠNG SC CC TK TT VÀ BPCĐ ĐỘNG CƠ
**Số giờ thực hành:** **Tín chỉ thực hành:** ……
**Tổng số giờ:45 GIỜ** **Tổng số tín chỉ:** **Họ và tên giáo viên: NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG**

| Số TT | Họ và tên | Điểm kiểm tra thường xuyên *(Hệ số 1)* | | Điểm kiểm tra định kỳ *(Hệ số 2)* | | | TBKT *(hệ số 0.4)* | Điểm thi KT MH/MĐ *(hệ số 0.6)* | | Điểm Môn học/Mô đun | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | L1 | L2 | L1 | L2 | |
| 1 | Đặng Lê Hải Âu | 8,0 | | 8,0 | 8,0 | | 8,0 | 8,0 | | 8,0 | | N2 |
| 2 | Đỗ Xuân Bách | 7,0 | | 8,0 | 7,0 | | 7,4 | 9,0 | | 8,4 | | N2 |
| 3 | Phạm Gia Bảo | 7,0 | | 8,0 | 7,0 | | 7,4 | 6,0 | | 6,6 | | N2 |
| 4 | Nguyễn Huỳnh Hoàng Huy | 7,0 | | 7,0 | 7,0 | | 7,0 | 8,0 | | 7,6 | | N3 |
| 5 | Nguyễn Thanh Lâm | 8,0 | | 8,0 | 8,0 | | 8,0 | 8,0 | | 8,0 | | N2 |
| 6 | Trương Nguyễn Hoàng Nam | 7,0 | | 7,0 | 8,0 | | 7,4 | 7,0 | | 7,2 | | N2 |
| 7 | Lê Hữu Nghĩa | 7,0 | | 7,0 | 7,0 | | 7,0 | 8,0 | | 7,6 | | N2 |
| 8 | Đoàn Trọng Nhân | 8,0 | | 7,0 | 7,0 | | 7,2 | 6,0 | | 6,5 | | N2 |
| 9 | Nguyễn Hoàng Trọng Nhân | 8,0 | | 8,0 | 8,0 | | 8,0 | 6,0 | | 6,8 | | N2 |
| 10 | Nguyễn Minh Nhựt | 7,0 | | 7,0 | 7,0 | | 7,0 | 7,0 | | 7,0 | | N3 |
| 11 | Nguyễn Thành Phát | 8,0 | | 8,0 | 8,0 | | 8,0 | 8,0 | | 8,0 | | N2 |
| 12 | Bùi Nguyên Phát | 7,0 | | 7,0 | 7,0 | | 7,0 | 8,0 | | 7,6 | | N3 |
| 13 | Nguyễn Hoàng Phi | 8,0 | | 8,0 | 8,0 | | 8,0 | 9,0 | | 8,6 | | N2 |
| 14 | Lê Thanh Phong | 7,0 | | 8,0 | 7,0 | | 7,4 | 9,0 | | 8,4 | | N2 |

| Số TT | Họ và tên | Điểm kiểm tra thường xuyên *(Hệ số 1)* | | Điểm kiểm tra định kỳ *(Hệ số 2)* | | | TBKT *(hệ số 0.4)* | Điểm thi KT MH/MĐ *(hệ số 0.6)* | | Điểm Môn học/Mô đun | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | L1 | L2 | L1 | L2 | |
| 15 | Nguyễn Hoàng Phúc | 7,0 | | 7,0 | 7,0 | | 7,0 | 6,0 | | 6,4 | | N2 |
| 16 | Võ Kim Phụng | 7,0 | | 7,0 | 7,0 | | 7,0 | 8,0 | | 7,6 | | N2 |
| 17 | Nguyễn Hoàng Phương | 7,0 | | 7,0 | 8,0 | | 7,4 | 8,0 | | 7,8 | | N2 |
| 18 | Nguyễn Hoàng Quân | 7,0 | | 8,0 | 7,0 | | 7,4 | 9,0 | | 8,4 | | N2 |
| 19 | Dương Anh Quốc | 8,0 | | 8,0 | 8,0 | | 8,0 | 7,0 | | 7,4 | | N2 |
| 20 | Trần Thanh Sang | 8,0 | | 8,0 | 8,0 | | 8,0 | 9,0 | | 8,6 | | N2 |
| 21 | Hà Minh Tân | 7,0 | | 7,0 | 8,0 | | 7,4 | 9,0 | | 8,4 | | N2 |
| 22 | Đặng Quốc Thái | 7,0 | | 7,0 | 7,0 | | 7,0 | 9,0 | | 8,2 | | N3 |
| 23 | Đỗ Lê Quốc Thuận | 7,0 | | 7,0 | 7,0 | | 7,0 | 9,0 | | 8,2 | | N3 |
| 24 | **Nguyễn Văn Tính** | 0,0 | | 0,0 | 0,0 | | 0,0 | 0,0 | | 0,0 | | N2 |
| 25 | Lý Đức Trọng | 7,0 | | 7,0 | 8,0 | | 7,4 | 9,0 | | 8,4 | | N3 |
| 26 | Phạm Anh Tú | 7,0 | | 7,0 | 7,0 | | 7,0 | 9,0 | | 8,2 | | N3 |
| 27 | Lê Công Vinh | 7,0 | | 8,0 | 7,0 | | 7,4 | 9,0 | | 8,4 | | N2 |
| 28 | Nguyễn Bảo Vinh | 7,0 | | 7,0 | 7,0 | | 7,0 | 9,0 | | 8,2 | | N3 |
| 29 | Ngô Hiển Đạt | 7,0 | | 7,0 | 7,0 | | 7,0 | 7,0 | | 7,0 | | N3 |
| 30 | Nguyễn Minh Dương | 7,0 | | 7,0 | 7,0 | | 7,0 | 9,0 | | 8,2 | | N3 |

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

**Phòng đào tạo**

**Giáo viên bộ môn**

**NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG**

Nhờ quý thầy cô thực hiện:

- Gửi File mềm đã hoàn chỉnh về địa chỉ **tranthibichtrang.ktkt@longan.edu.vn**
- Gửi File giấy có chữ ký giáo viên về phòng đào tạo
- Chú ý:

+ TBKT và điểm học phần sử dụng hàm Round để làm tròn số

+ Thông tin về môn học đầy đủ, chính xác